

QUYẾT ĐỊNH

**Xác định điểm trúng tuyển và công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
trình độ Trung cấp (đợt 1), năm 2026**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi bởi Luật Giáo dục 123/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 04/2026/GCNDKHHĐ-GDNNGDTX ngày 28/01/2026 của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-CĐSL ngày 24/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ Cao đẳng, Trung cấp tại Trường Cao đẳng Sơn La năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-CĐSL ngày 03/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2026 số 26/BB-HĐTS ngày 16/3/2026;

Theo đề nghị của Trưởng Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh Trường Cao đẳng Sơn La.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm trúng tuyển ngành, nghề trình độ Trung cấp hệ chính quy năm 2026 (Đợt 1) như sau:

TT	Ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Điểm trúng tuyển
1	Lâm sinh	5620202	15,75

Điều 2. Công nhận danh sách **34** thí sinh trúng tuyển trình độ Trung cấp năm 2026 (đợt 1) vào học ngành/nghề Lâm sinh tại trường Cao đẳng Sơn La.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 3. Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm danh sách thí sinh trúng tuyển, hoàn thiện Giấy báo trúng tuyển và nhập học cho thí sinh, phối hợp với các phòng, khoa chuẩn bị tốt việc tiếp sinh.

Phòng Tổ chức cán bộ - Công tác học sinh sinh viên, Phòng Đào tạo có trách nhiệm tiếp sinh, sắp xếp lớp học, tổ chức đào tạo theo đúng chương trình, kế hoạch của nhà trường và các quy chế, quy định hiện hành.

Thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm làm thủ tục nhập học và tham gia học tập theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường.

Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT Sơn La (Báo cáo);
- Ban Giám hiệu (Báo cáo);
- Như điều 3 (Thực hiện);
- Trung tâm TT-TV (Công khai);
- Lưu VT, T.TSHN.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Đức Long**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH, NGHỀ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP LÂM SINH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP ĐỢT 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ-HĐTS ngày 16 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ	Tổ hợp xét tuyển	Toán học	Ngữ văn	Khoa học tự nhiên	Hóa học	Sinh học	Điểm Khu vực	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển 1	Điểm xét tuyển 2	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	GIÀNG NHỀ DI	13/06/2009	Nam	Mông	Bản Háng Đồng -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	6,9			6,1	6,8	0,75	2,0		22,55	15,75	
2	HỒ THỊ SÂU	01/10/2003	Nữ	Mông	Bản Pá Hóc -Xã Hang Chú-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	6,2			6,3	6,9	0,75	2,0		22,15	15,75	
3	THÀO A HÙNG	20/02/2009	Nam	Mông	Bản Hua Noong -Xã Hua Nhàn-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	7,0			5,7	6,1	0,75	2,0		21,55	15,75	
4	HẠNG A SÚA	01/01/2008	Nam	Mông	Bản Làng Sang -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	6,2			5,8	5,8	0,75	2,0		20,55	15,75	
5	LÙ A CANG	27/01/2009	Nam	Mông	Bản Hua Noong -Xã Hua Nhàn-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	5,6			5,8	6,3	0,75	2,0		20,45	15,75	
6	GIÀNG VÀNG KỶ	20/06/2009	Nam	Mông	Bản Háng Đồng -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	7,0			5,2	5,3	0,75	2,0		20,25	15,75	
7	THÀO THỊ THƯƠNG	20/08/2008	Nữ	Mông	Bản Chổng Tra -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Hóa học-Sinh học	5,1			3,7	5,1	0,75	2,0		16,65	15,75	
8	MÙA SIÊU SAY	06/11/2010	Nam	Mông	Bản Háng Đồng C -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	7,3	7,0	7,0			0,75	2,0	24,05		15,75	
9	MÙA A LÔNG	05/10/2008	Nam	Mông	Làng Sáng -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	7,3	7,1	6,9			0,75	2,0	24,05		15,75	
10	LỪ HẢI ĐĂNG	30/05/2010	Nam	Thái	Bản Chẹn -Xã Mường Khoa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	7,4	5,5	7,7			0,75	2,0	23,35		15,75	
11	LÒ HỒNG THÁI	07/12/2010	Nam	Thái	Bản Chim Thượng -Xã Chim Vàn-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	7,2	6,4	7,0			0,75	2,0	23,35		15,75	
12	PHÀNG A CHỐNG	05/08/2009	Nam	Mông	Bản Suối Quốc -Xã Song Pe-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,2	6,7	7,5			0,75	2,0	23,15		15,75	
13	LÒ MINH TẠO	25/09/2010	Nam	Thái	Bản Suối Tù -Xã Chim Vàn-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,1	7,0	6,5			0,75	2,0	22,35		15,75	
14	THÀO PÁO DÊ	16/02/2010	Nam	Mông	Bản Làng Chếu -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,7	6,6	7,1			0,75	2,0	22,15		15,75	
15	LÒ ANH HÀO	14/01/2010	Nam	Thái	Bản Cang Hợp -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,1	6,4	5,7			0,75	2,0	20,95		15,75	
16	VÌ VĂN DIỄN	27/07/2010	Nam	Thái	Bản Pắc Ngà -Xã Pắc Ngà-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6	5,7	6,3			0,75	2,0	20,75		15,75	
17	MÙA A VÀNG SU	30/11/2010	Nam	Mông	Bản Trông Tàu -Xã Xím Vàng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,3	5,4	6,1			0,75	2,0	20,55		15,75	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ	Tổ hợp xét tuyển	Toán học	Ngữ văn	Khoa học tự nhiên	Hóa học	Sinh học	Điểm Khu vực	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển 1	Điểm xét tuyển 2	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
18	THÀO A KÊNH	27/03/2010	Nam	Mông	Bản Phiêng Ban -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,4	6,6	5,7			0,75	2,0	20,45		15,75	
19	THÀO A CHĂNG	15/05/2010	Nam	Mông	Bản Chổng Tra -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,8	6,3	5,5			0,75	2,0	20,35		15,75	
20	VÀNG A SIA	30/08/2010	Nam	Mông	Bản Khúm Khia -Xã Hua Nhàn-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6	5,7	5,9			0,75	2,0	20,35		15,75	
21	MÙA A PHUA	13/04/2010	Nam	Mông	Bản Trò A -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,8	5,7	6,0			0,75	2,0	20,25		15,75	
22	HẠNG A SAY	26/09/2010	Nam	Mông	Bản Làng Sáng -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,2	5,4	5,9			0,75	2,0	20,25		15,75	
23	MÙA A BÀNG	10/03/2010	Nam	Mông	Bản Pu Nhi -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,7	6	5,6			0,75	2,0	20,05		15,75	
24	HẠNG GIÀNG CHUA	17/12/2010	Nam	Mông	Bản Suối Păng -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,0	5,6	6,4			0,75	2,0	19,75		15,75	
25	THÀO A SANG	16/10/2010	Nam	Mông	Bản Háng Đồng -Xã Háng Đồng-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,5	6,3	5,2			0,75	2,0	19,75		15,75	
26	MÙA A THÀO	18/11/2010	Nam	Mông	Bản Mới -Thị trấn Bắc Yên-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	7,5	4,2	5,2			0,75	2,0	19,65		15,75	
27	MÙA A VÀNG	19/01/2009	Nam	Mông	Bản Pu Nhi -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,1	5,6	5,2			0,75	2,0	19,65		15,75	
28	LỪ NGỌC ANH	08/01/2010	Nam	Thái	Bản Khoa -Xã Mường Khoa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,3	5,1	5,6			0,75	2,0	18,75		15,75	
29	ĐÌNH BÌNH YÊN	22/02/2010	Nam	Mường	Bản Nà Nòn -Xã Chiềng Sại-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,3	5,3	5,4			0,75	2,0	18,75		15,75	
30	LỪ ĐỨC ANH	01/10/2010	Nam	Thái	Bản Chang -Xã Mường Khoa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,0	5,0	5,9			0,75	2,0	18,65		15,75	
31	HOÀNG KHÁNH THU	30/01/2009	Nam	Thái	Bản Tân Ban -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	4,7	5,8	5,4			0,75	2,0	18,65		15,75	
32	SÔNG A SU	19/02/2010	Nam	Mông	Bản Háng Đồng -Xã Tà Xùa-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,0	5,3	5,2			0,75	2,0	18,25		15,75	
33	HOÀNG ĐỨC AN	25/01/2010	Nam	Thái	Bản Cao Đa 1 -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	6,2	5,1	4,1			0,75	2,0	18,15		15,75	
34	SÔNG THẾ MINH	10/01/2010	Nam	Mông	Bản Cao Đa 1 -Xã Phiêng Ban-Tỉnh Sơn La	Toán học- Ngữ văn-KHTN	5,1	3,5	5,0			0,75	2,0	16,35		15,75	

(Danh sách trên có 34 thí sinh trúng tuyển)